

UNIT 6. VIETNAMESE LIFESTYLES: THEN AND NOW

I. VOCABULARY

Stt	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1		(adj)	/ə'naɪd/	bực mình, khó chịu
	E.g. I was a bit with him. <i>Tôi hơi khó chịu với anh ấy.</i>			
2		(adj)	/ə'stəniʃt/	kinh ngạc
	E.g. The helicopter landed before our eyes. <i>Chiếc trực thăng hạ cánh trước ánh mắt ngỡ ngàng của chúng tôi.</i>			
3		(adj)	/ˌdemə'kræti:k/	thuộc dân chủ
	E.g. They have a fairly form of government. <i>Họ có một hình thức chính phủ khá dân chủ.</i>			
4		(adj)	/dɪ'pendənt/	lệ thuộc vào
	E.g. You can't be on your parents all your life. <i>Bạn không thể phụ thuộc vào cha mẹ suốt đời được.</i>			
5		(v)	/daɪ/	nhuộm
	E.g. Some children in our class their hair purple or green. <i>Một vài đứa trẻ trong lớp chúng ta nhuộm tóc tím tóc xanh.</i>			
6		(adj)	/ɪk'stendɪd/	nhiều thế hệ, mở rộng
	E.g. He lives in an family. <i>Anh ấy sống trong một gia đình nhiều thế hệ.</i>			
7		(n)	/ɪk'stendɪd 'fæməli/	đại gia đình, gia đình nhiều thế

				hệ
	E.g. include several generations living together in the same house. <i>Gia đình nhiều thế hệ bao gồm nhiều thế hệ cùng chung sống trong một ngôi nhà.</i>			
8		(adj)	/ˈfæməli ˈɔːrientɪd/	hướng về, coi trọng gia đình
	He is a person. <i>Anh ấy là người coi trọng gia đình.</i>			
9		(n)	/gæp/	khoảng cách
	E.g. She tries to bridge the generation in her extended family. <i>Cô ấy cố gắng thu hẹp khoảng cách thế hệ trong đại gia đình của mình.</i>			
10		(n)	/ˈhaʊshəʊld/	hộ gia đình
	E.g. Most now own at least one car. <i>Hầu hết các hộ gia đình hiện nay đều sở hữu ít nhất một chiếc ô tô.</i>			
11		(n)	/ˈlaɪfstɑɪl/	lối sống
	E.g. Many people are trying to adopt a healthy these days. <i>Gần đây nhiều người đang cố gắng áp dụng một lối sống lành mạnh.</i>			
12		(v)	/ˈmeməraɪz/	ghi nhớ
	E.g. Each night I tried to long lists of new words. <i>Mỗi đêm tôi cố gắng ghi nhớ danh sách dài các từ mới.</i>			
13		(n)	/mʌŋk/	nhà sư, thầy tu
	E.g. Buddhist sat with folded palms. <i>Nhà sư Phật giáo ngồi chắp tay.</i>			
14		(adj)	/ˈnjuːkliə(r)/	hạt nhân, 1 gia đình 2 thế hệ

	E.g. He lives in a family. <i>Anh sống trong một gia đình hạt nhân.</i>		
15		(n)	/ˌnjuːkliəˈfæməli/ gia đình hạt nhân
	E.g. A composes of mother, father and children. <i>Một gia đình hạt nhân bao gồm bố, mẹ và con cái.</i>		
16		(n)	/ˌɒpəˈtjuːnəti/ cơ hội
	E.g. Don't miss this! <i>Đừng bỏ lỡ cơ hội này!</i>		
17		(n)	/ˌɒpjuˈlærəti/ sự phổ biến, nổi tiếng
	E.g. He'll do anything he can to boost his..... <i>Anh ấy sẽ làm bất cứ điều gì có thể để làm tăng sự nổi tiếng của mình</i>		
18		(n)	/ˈprɪvəsi/ sự riêng tư
	E.g. She was longing for some peace and <i>Cô ấy khao khát một chút bình yên và riêng tư.</i>		
19		(v, n)	/ˈprɒmɪs/ hứa, lời hứa
	E.g. " not to tell anyone!" <i>"Hứa không nói cho ai biết nhé!"</i>		
20		(v)	/pəˈsjuː/ theo đuổi
	E.g. She wishes to a medical career. <i>Cô mong muốn theo đuổi nghề y.</i>		
21		(v)	/rɪˈpleɪs/ thay thế
	E.g. Teachers will never be by robots in the classroom. <i>Giáo viên sẽ không bao giờ bị thay thế bởi robot trong lớp học.</i>		

22	sandals	(n)	/'sændlɪz/	dép xăng đan
E.g. I used to wear a pair of sandals when I was young. <i>Tôi thường đi dép xăng đan khi tôi còn nhỏ.</i>				
23	thatched house	(n)	/θætʃt haʊs/	nhà tranh mái lá
E.g. My grandmother used to live in a thatched house . <i>Bà của tôi đã từng sống trong một ngôi nhà tranh mái lá.</i>				
24		(v)	/teɪk nəʊts/	ghi chép
E.g. He all the lesson quickly. <i>Anh ghi chép lại toàn bộ bài học một cách nhanh chóng.</i>				
25	tiled	(adj)	/taɪld/	được lợp ngói, lát gạch
E.g. The kitchen has a tiled floor. <i>Nhà bếp có sàn được lát gạch.</i>				
26	tram	(n)	/træm/	tàu điện
E.g. There is easy access to the centre of the city by tram . <i>Thật dễ dàng để đi vào trung tâm thành phố bằng tàu điện.</i>				
27		(n)	/trend/	xu hướng
E.g. The article discusses current in foreign language teaching. <i>Bài viết đề cập đến xu hướng dạy học ngoại ngữ hiện nay.</i>				
28	western	(adj)	/'westən/	thuộc phương Tây
E.g. Mexico had the support of the big western governments. <i>Mexico nhận được sự ủng hộ của các chính phủ lớn ở phương Tây.</i>				

II. WORD FORMATION

Words	Related words	Transcription	Meaning
annoyed (adj) bực mình, khó chịu	annoy (v)	/ə'noɪ/	làm tức giận, bực tức
	annoyance(n)	/ə'noɪəns/	sự quấy rầy, sự làm phiền
	annoying (adj)	/ə'noɪɪŋ/	làm trái ý, làm bực tức, khó chịu
astonished (adj) kinh ngạc, ngạc nhiên	astonish (v)	/ə'stɒnɪʃ/	làm kinh ngạc, làm ngạc nhiên
	astonishing (adj)	/ə'stɒnɪʃɪŋ/	làm ngạc nhiên, kinh ngạc, lạ lùng
	astonishment (n)	/ə'stɒnɪʃmənt/	sự ngạc nhiên, sự kinh ngạc
democratic (adj) thuộc dân chủ	democrat (n)	/'deməkræt/	người theo chế độ dân chủ
	democracy (n)	/'dɪmɒkrəsi/	nền dân chủ
dependent (adj) lệ thuộc vào	dependence (n)	/'dɪpendəns/	sự phụ thuộc
	dependable (adj)	/'dɪpendəbl/	có thể phụ thuộc
	depend (v)	/'dɪpend/	phụ thuộc
extended (adj) nhiều thế hệ, mở rộng	extend (v)	/'ɪk'stend/	mở rộng
	extension (n)	/'ɪk'stenʃn/	sự mở rộng
	extendable (adj)	/'ɪk'stendəbl/	có thể mở rộng
replace (v) thay thế	replacement (n)	/'rɪ'pleɪsmənt/	sự thay thế
	replaceable (adj)	/'rɪ'pleɪsəbl/	có thể thay thế được